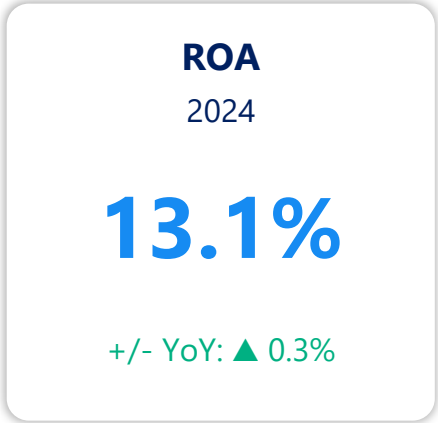
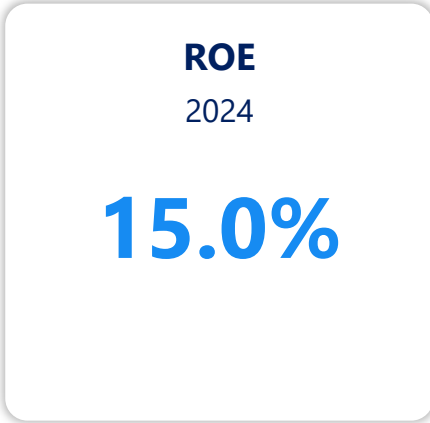
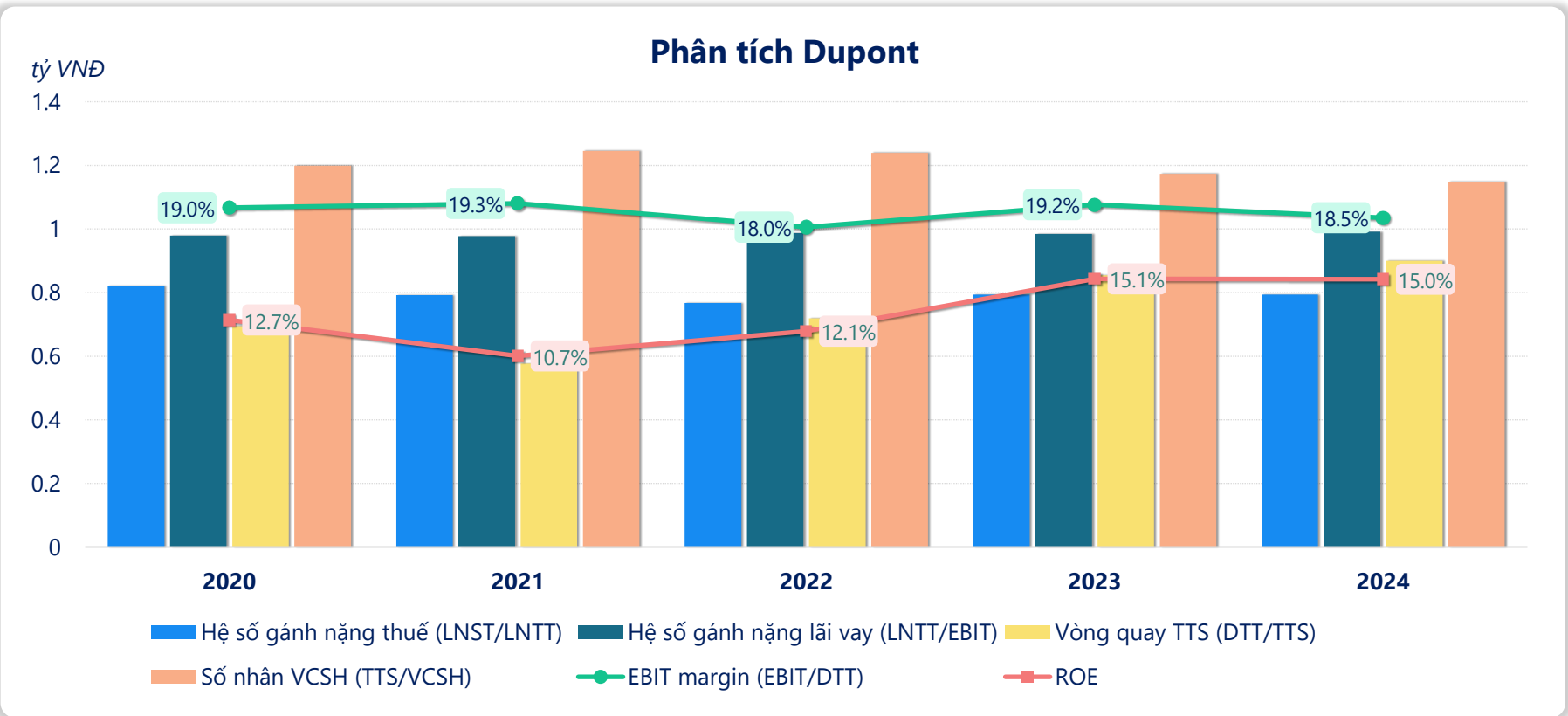
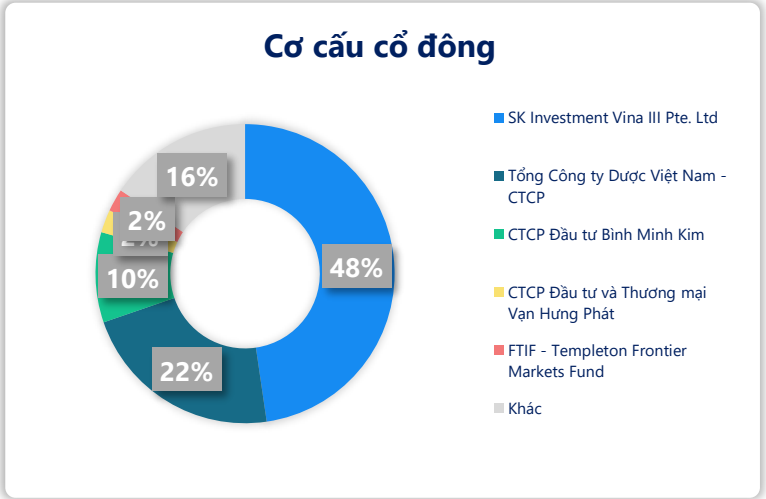


CTCP Dược phẩm Imexpharm (HSX: IMP)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

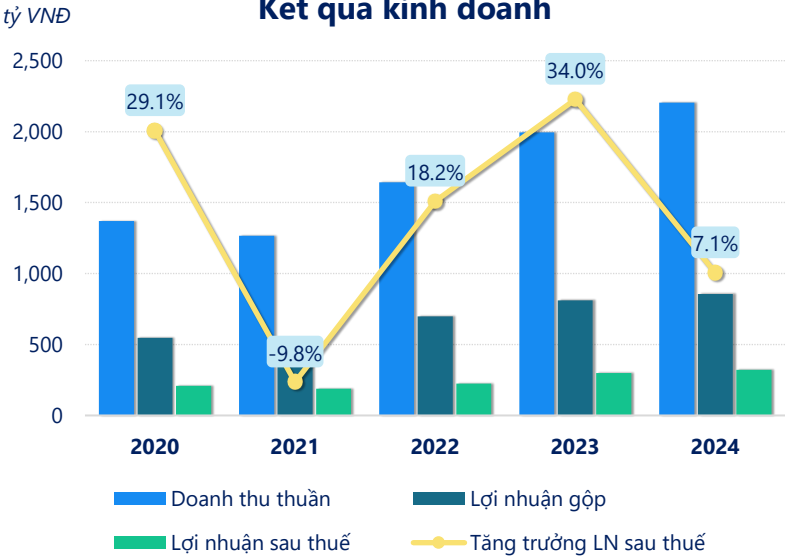
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		47,000
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		25,591 - 53,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		7,238
Số lượng CPLH (CP)		154,008,962
KLGD BQ 20 phiên (CP)		268,715
Sở hữu nước ngoài		49.3%
Beta		0.78
EPS		2,083
P/E		22.6

	YTD	1T	3T	6T
IMP		-2.1%	-2.5%	36.5%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Dược phẩm Imexpharm (HSX: IMP)

Kết quả kinh doanh

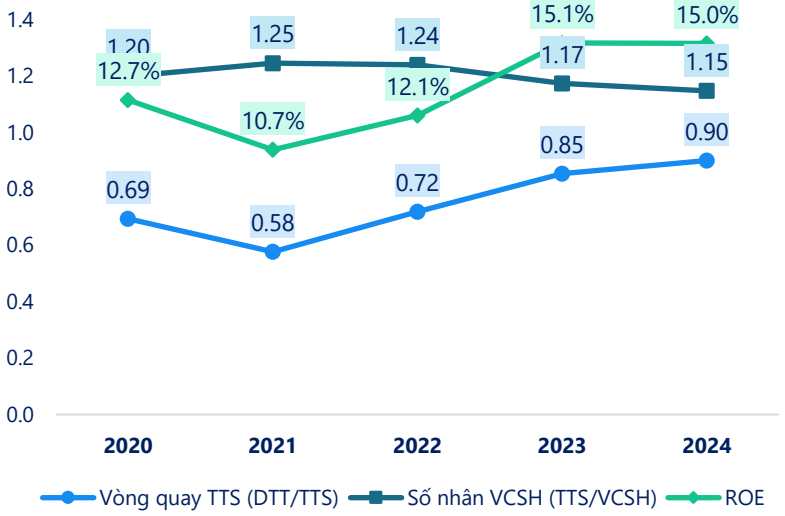


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **18.5%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.79**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.99**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

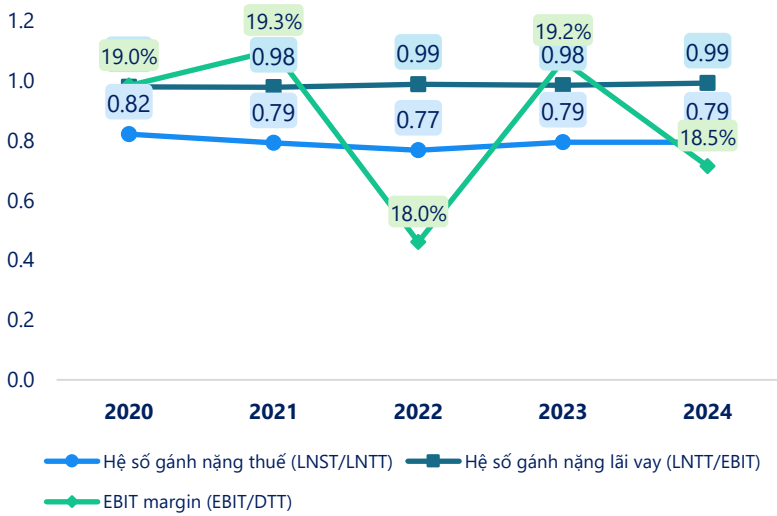
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **IMP** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 10.6%** đạt **2,205** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 320.9 tỷ đồng **tăng 7.11%**.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **15.0%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



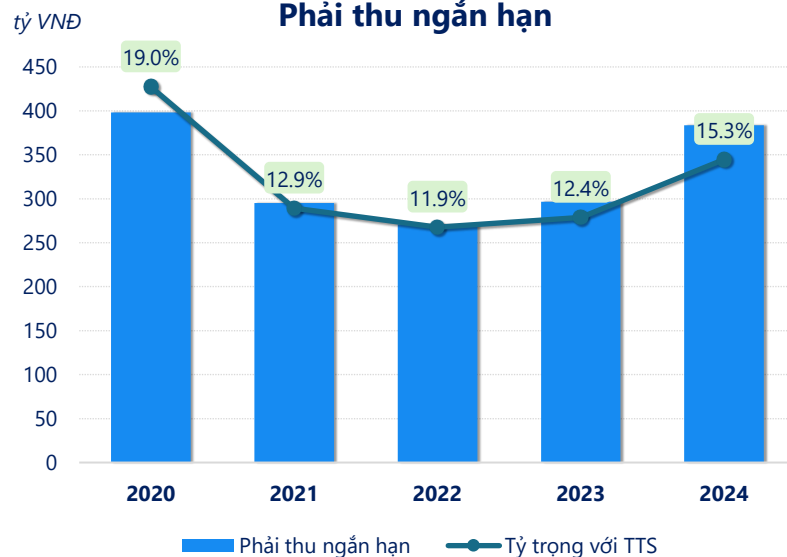
Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.90**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.15** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Dược phẩm Imexpharm (HSX: IMP)

Phải thu ngắn hạn



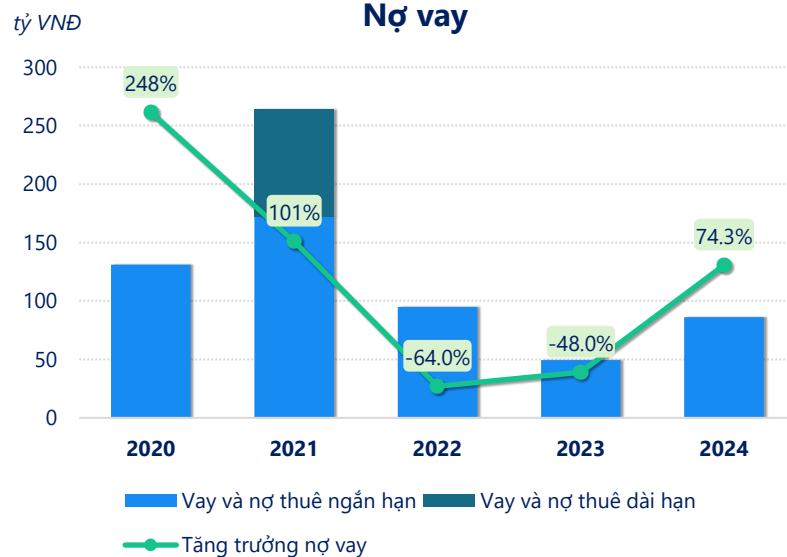
Hàng tồn kho



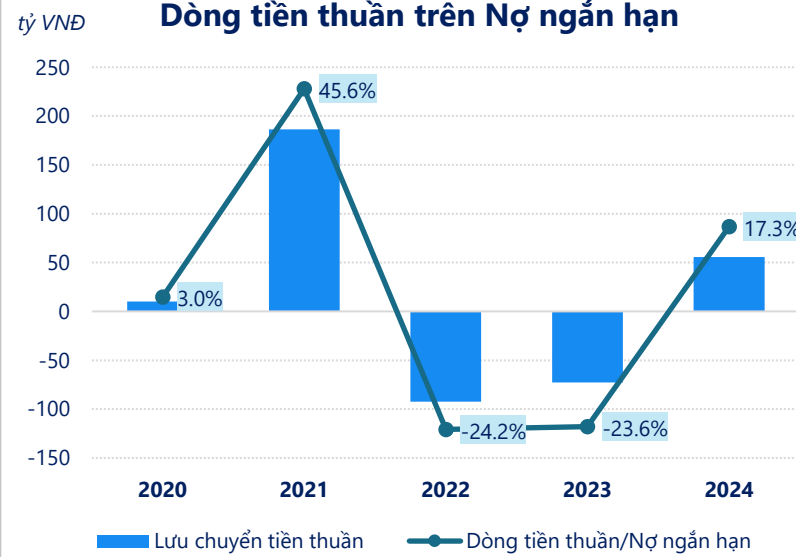
Chỉ số thanh khoản



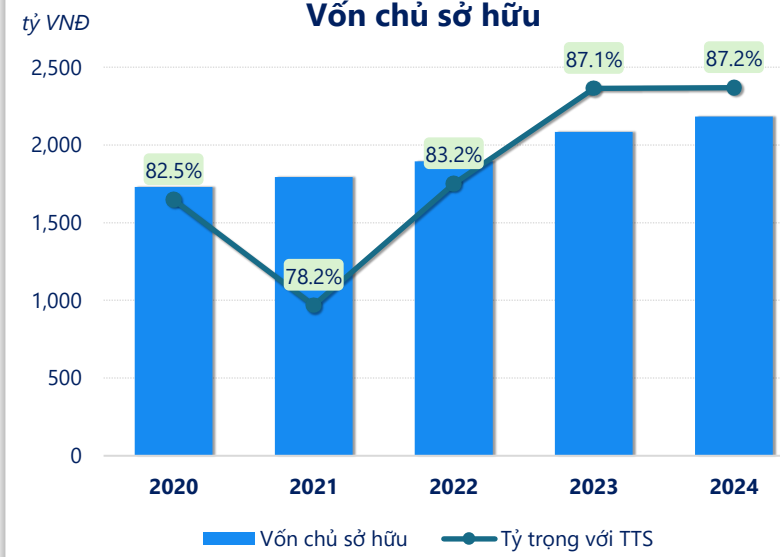
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,505	2,393	4.7%
Tài sản ngắn hạn	1,410	1,207	16.8%
Tiền và tương đương tiền	162	106	52.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	142	93.0	52.7%
Phải thu ngắn hạn	384	297	29.4%
Hàng tồn kho	705	699	0.8%
Tài sản ngắn hạn khác	16.7	11.9	40.4%
Tài sản dài hạn	1,095	1,185	-7.6%
Phải thu dài hạn	1.84	2.26	-18.3%
Tài sản cố định	859	936	-8.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	43.9	47.4	-7.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	67.0	71.3	-6.1%
Tài sản dài hạn khác	124	129	-4.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	322	308	4.4%
Nợ ngắn hạn	322	308	4.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	86.1	49.4	74.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	77.0	70.5	9.3%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,183	2,085	4.7%
Vốn chủ sở hữu	2,183	2,085	4.7%
Vốn điều lệ	1,540	700	120%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,369	1,267	1,644	1,994	2,205
Giá vốn hàng bán	822	779	946	1,184	1,350
Lợi nhuận gộp	547	488	697	811	856
Doanh thu HĐTC	9.61	18.4	23.5	24.8	13.3
Chi phí TC	19.6	18.0	29.4	31.5	25.2
Chi phí lãi vay	5.41	5.50	3.79	6.04	3.49
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	213	181	269	310	312
Chi phí QLDN	71.3	72.6	132	120	128
LN thuần từ HĐKD	253	234	291	374	403
Lợi nhuận khác	2.90	4.38	0.77	2.87	0.91
LN trước thuế	255	239	291	377	404
Lợi nhuận sau thuế	210	189	224	300	321
LNST của CĐ cty mẹ	210	189	224	300	321

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	73.2	235	379	-39.5	216
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-136	-83.1	-199	79.1	-127
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	73.6	34.5	-272	-112	-33.3
Tiền đầu kỳ	75.0	85.3	271	179	106
Lưu chuyển tiền thuần	10.3	186	-92.4	-72.6	55.8
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.04	-0.23	-0.01	0.00	0.02
Tiền cuối kỳ	85.3	271	179	106	162